

Số: /UBND-TNMT

Bình Sơn, ngày tháng 02 năm 2024

V/v tổ chức quán triệt,  
giải pháp đẩy mạnh, nâng cao  
hiệu quả công tác bảo vệ  
môi trường, cải thiện kết quả  
thực hiện Bộ chỉ số đánh giá  
kết quả bảo vệ môi trường  
cho các năm tiếp theo

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Phòng Nội vụ;
- Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị;
- Trung tâm Y tế huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 412/UBND-KTN ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức quán triệt, giải pháp đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường cho các năm tiếp theo;

Để nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường cho các năm tiếp theo, Chủ tịch UBND huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu các phòng, ban có liên quan, UBND các xã, thị trấn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, có giải pháp đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường để cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường theo nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo văn bản này; báo cáo kết quả thực hiện cho UBND huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) theo dõi, tổng hợp tham mưu cho UBND huyện.

2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan, UBND các xã, thị trấn rà soát, tổng hợp và kịp thời báo cáo, đề xuất, tham mưu UBND huyện xem xét, chỉ đạo thực hiện trong thời gian đến.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện nội dung Công văn này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VPHÒNG&UBND : C, PCVP, TNMT, Website;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ung Đình Hiền**

## Phụ lục

(Kèm theo Công văn số /UBND-TNMT ngày /02/2024 của UBND huyện)

STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	- Phòng Tài nguyên và Môi trường. - Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị. - UBND các xã, thị trấn.
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng. - Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị. - UBND các xã, thị trấn.
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị.	- Phòng Tài nguyên và Môi trường. - Phòng Kinh tế và Hạ tầng. - UBND các xã, thị trấn.
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị.	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng; - Phòng Tài nguyên và Môi trường. - UBND các xã, thị trấn.
5	Chỉ số 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	- Phòng Tài nguyên và Môi trường. - UBND các xã, thị trấn.
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị. - UBND các xã, thị trấn.
7	Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	UBND các xã, thị trấn
8	Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND các xã, thị trấn
9	Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy	Phòng Tài	- Trung tâm Y tế huyện Bình

STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	nguyên và Môi trường	Sơn. - UBND các xã, thị trấn;
10	Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Các phòng, ban thuộc huyện; - UBND các xã, thị trấn.
11	Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng; - UBND các xã, thị trấn.
12	Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng; - UBND các xã, thị trấn.
13	Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng; - UBND các xã, thị trấn.
14	Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Ban Chỉ huy quân sự huyện; - UBND các xã, thị trấn.
15	Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - UBND các xã, thị trấn.
16	Chỉ số 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - UBND các xã, thị trấn.
17	Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND các xã, thị trấn.
18	Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - Phòng Văn hoá và Thông tin; - UBND các xã, thị trấn.

STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	(%)		
19	Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - UBND các xã, thị trấn.
20	Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - UBND các xã, thị trấn.
21	Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	UBND các xã, thị trấn.
22	Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND các xã, thị trấn.
23	Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Ban Quản lý cụm công nghiệp và đô thị. - UBND các xã, thị trấn.
24	Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	Phòng Tài chính	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - UBND các xã, thị trấn.
25	Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)	Phòng Nội vụ	- Phòng Tài nguyên và Môi trường; - UBND các xã, thị trấn.
26	Chỉ số 26: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND các xã, thị trấn.